

PHỤ LỤC SỐ III
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN
 (Kèm theo Quyết định số: _____ /QĐ-UBND ngày _____ / _____ của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				Cắm lai			
			III10101			Đường kính (D) < 25 cm	m ³	13.300.000	
			III10102			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	25.990.000	
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	34.560.000	
		III102				Cắm liên (cà gần)	m ³	6.643.000	
		III103				Dáng hương (Giáng hương)	m ³	24.200.000	
		III104				Du sam	m ³	22.200.000	
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)			
			III10501			D < 25 cm	m ³	6.110.000	
			III10502			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	25.480.000	
			III10503			D ≥ 50 cm	m ³	32.960.000	
		III106				Gụ			
			III10601			D < 25cm	m ³	5.640.000	
			III10602			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	11.460.000	
			III10603			D ≥ 50 cm	m ³	15.190.000	
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)			
			III10701			D < 25 cm	m ³	3.790.000	
			III10702			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	7.900.000	
			III10703			D ≥ 50 cm	m ³	13.250.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		III108				Hoàng đàn	m ³	38.500.000	
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	4.000.000.000	
		III110				Huỳnh đường	m ³	7.980.000	
		III111				Hương			
			III11101			D < 25 cm	m ³	6.930.000	
			III11102			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	17.260.000	
			III11103			D ≥ 50 cm	m ³	22.380.000	
		III112				Hương tía	m ³	15.960.000	
		III113				Lát	m ³	10.550.000	
		III114				Mun	m ³	16.400.000	
		III115				Muồng đen	m ³	6.006.000	
		III116				Pơ mu			
			III11601			D < 25 cm	m ³	8.445.600	
			III11602			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	16.380.000	
			III11603			D ≥ 50 cm	m ³	22.200.000	
		III117				Sơn huyết	m ³	9.100.000	
		III118				Trai	m ³	10.010.000	
		III119				Trắc			
			III11901			D < 25 cm	m ³	7.440.000	
			III11902			25 cm ≤ D < 35 cm	m ³	13.870.000	
			III11903			35 cm ≤ D < 50 cm	m ³	26.080.000	
			III11904			50 cm ≤ D < 65 cm	m ³	67.249.000	
			III11905			D ≥ 65 cm	m ³	164.580.000	
		III120				Các loại khác			
			III12001			D < 25 cm	m ³	5.100.000	
			III12002			25 cm ≤ D < 35 cm	m ³	8.000.000	
			III12003			35 cm ≤ D < 50 cm	m ³	11.300.000	
			III12004			D ≥ 50 cm		19.650.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
	III2					Gỗ nhóm II			
		III201				Cắm xe	m ³	6.820.000	
		III202				Đỉnh (Đỉnh hương)			
			III20201			D < 25 cm	m ³	8.930.000	
			III20202			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	12.520.000	
			III20203			D ≥ 50 cm	m ³	15.800.000	
		III203				Lim xanh			
			III20301			D < 25 cm	m ³	7.330.000	
			III20302			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	13.040.000	
			III20303			D ≥ 50 cm	m ³	15.400.000	
		III204				Nghiến			
			III20401			D < 25 cm	m ³	4.500.000	
			III20402			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	7.850.000	
			III20403			D ≥ 50 cm	m ³	11.110.000	
		III205				Kiên kiên			
			III20501			D < 25 cm	m ³	5.460.000	
			III20502			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	8.490.000	
			III20503			D ≥ 50 cm	m ³	14.490.000	
		III206				Da đá	m ³	5.915.000	
		III207				Sao xanh	m ³	6.550.000	
		III208				Sến	m ³	9.280.000	
		III209				Sến mật	m ³	5.850.000	
		III210				Sến mù	m ³	4.190.000	
		III211				Tấu mật	m ³	9.340.000	
		III212				Trại ly	m ³	12.750.000	
		III213				Xoay			
			III21301			D < 25 cm		3.520.000	
			III21302			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	4.850.000	
			III21303			D ≥ 50 cm	m ³	7.550.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		III214				Các loại khác			
			III21401			D < 25 cm	m ³	4.000.000	
			III21402			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	9.000.000	
			III21403			D ≥ 50 cm	m ³	12.000.000	
	III3					Gỗ nhóm III			
		III301				Bằng lăng	m ³	4.520.000	
		III302				Cà chắc (cà chỉ)			
			III30201			D < 25 cm	m ³	2.900.000	
			III30202			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	4.000.000	
			III30203			D ≥ 50 cm	m ³	5.100.000	
		III303				Cà ổi	m ³	5.600.000	
		III304				Chò chỉ			
			III30401			D < 25 cm	m ³	3.080.000	
			III30402			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	4.640.000	
			III30403			D ≥ 50 cm	m ³	9.600.000	
		III305				Chò chai	m ³	5.600.000	
		III306				Chua khét	m ³	5.760.000	
		III307				Dạ hương	m ³	6.720.000	
		III308				Giổi			
			III30801			D < 25 cm	m ³	7.920.000	
			III30802			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	11.440.000	
			III30803			D ≥ 50 cm	m ³	16.000.000	
		III309				Dầu gió	m ³	4.240.000	
		III310				Huỳnh	m ³	5.600.000	
		III311				Re mít	m ³	4.720.000	
		III312				Re hương	m ³	4.960.000	
		III313				Săng lẻ	m ³	6.720.000	
		III314				Sao đen	m ³	4.720.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		III315				Sao cát	m ³	3.800.000	
		III316				Trường mật	m ³	5.600.000	
		III317				Trường chua	m ³	5.600.000	
		III318				Vên vên	m ³	4.240.000	
		III319				Các loại khác			
			III31901			D < 25 cm	m ³	2.400.000	
			III31902			25cm ≤ D < 35 cm	m ³	4.000.000	
			III31903			35 cm ≤ D < 50 cm	m ³	6.600.000	
			III31904			D ≥ 50 cm	m ³	8.000.000	
	III4					Gỗ nhóm IV			
		III401				Bô bô			
			III40101			Chiều dài < 2 m	m ³	1.840.000	
			III40102			Chiều dài ≥ 2 m	m ³	3.280.000	
		III402				Chặt khế	m ³	3.800.000	
		III403				Cóc đá	m ³	2.450.000	
		III404				Dầu các loại	m ³	3.360.000	
		III405				Re (De)	m ³	6.500.000	
		III406				Gội tía	m ³	6.600.000	
		III407				Mỡ	m ³	1.170.000	
		III408				Sén bo bo	m ³	3.300.000	
		III409				Lìm sừng	m ³	3.300.000	
		III410				Thông	m ³	2.680.000	
		III411				Thông lông gà	m ³	5.040.000	
		III412				Thông ba lá	m ³	3.140.000	
		III413				Thông nang			
			III41301			D < 35 cm	m ³	1.960.000	
			III41302			D ≥ 35 cm	m ³	3.840.000	
		III414				Vàng tâm	m ³	6.600.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		III415				Các loại khác			
			III41501			D < 25 cm	m ³	1.800.000	
			III41502			25cm ≤ D < 35 cm	m ³	3.200.000	
			III41503			35cm ≤ D < 50 cm	m ³	4.200.000	
			III41504			D ≥ 50 cm	m ³	6.000.000	
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			
		III501				Gỗ nhóm V			
			III50101			Chò xanh	m ³	5.600.000	
			III50102			Chò xốt	m ³	2.600.000	
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.520.000	
			III50104			Dầu	m ³	4.220.000	
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.520.000	
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.380.000	
			III50107			Dầu nước	m ³	3.350.000	
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m ³	5.040.000	
			III50109			Muồng (Muồng cánh dân)	m ³	2.200.000	
			III50110			Sa mộc	m ³	5.400.000	
			III50111			Sau sau (Táo hậu)	m ³	840.000	
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.300.000	
			III50113			Các loại khác			
				III5011301		D < 25 cm	m ³	1.665.000	
				III5011302		25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	2.875.000	
				III5011303		D ≥ 50 cm	m ³	5.225.000	
		III502				Gỗ nhóm VI			
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.240.000	
			III50202			Cáng lò	m ³	3.420.000	
			III50203			Chò	m ³	3.860.000	
			III50204			Chò nâu	m ³	4.480.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
			III50205			Keo	m ³	2.300.000	
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.800.000	
			III50207			Mận rừng	m ³	2.125.000	
			III50208			Phay	m ³	2.125.000	
			III50209			Trám hồng	m ³	2.850.000	
			III50210			Xoan đào	m ³	3.550.000	
			III50211			Sấu	m ³	11.655.000	
			III50212			Các loại khác			
				III5021201		D < 25 cm	m ³	1.202.500	
				III5021202		25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	2.450.000	
				III5021203		D ≥ 50 cm	m ³	4.625.000	
		III503				Gỗ nhóm VII			
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.625.000	
			III50302			Lông mức	m ³	2.920.000	
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.640.000	
			III50304			Trám trắng	m ³	2.825.000	
			III50305			Vang trứng	m ³	2.950.000	
			III50306			Xoan	m ³	1.820.000	
			III50307			Các loại khác			
				III5030701		D < 25 cm	m ³	1.225.000	
				III5030702		25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	2.600.000	
				III5030703		D ≥ 50 cm	m ³	3.875.000	
		III504				Gỗ nhóm VIII			
			III50401			Bồ đề	m ³	1.170.000	
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.640.000	
			III50403			Trụ mỏ	m ³	952.000	
			III50404			Các loại khác			
				III5040401		D < 25 cm	m ³	920.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
				III5040402		D $\geq$ 25cm	m ³	2.590.000	
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ			
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bảng 30% giá bán gỗ tương ứng	
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bảng 30% giá bán gỗ tương ứng	
	III7					Củi	Ste = 0,7m ³	647.500	
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801				Tre			
			III80101			D < 5 cm	Cây	9.610	
			III80102			5 cm $\leq$ D < 6 cm	Cây	15.780	
			III80103			6 cm $\leq$ D < 10 cm	Cây	26.500	
			III80104			D $\geq$ 10 cm	Cây	36.000	
		III802				Trúc	Cây	9.250	
		III803				Nứa			
			III80301			D < 7 cm	Cây	4.000	
			III80302			D $\geq$ 7 cm	Cây	8.000	
		III804				Mai			
			III80401			D < 6cm	Cây	16.500	
			III80402			6 cm $\leq$ D < 10 cm	Cây	27.750	
			III80403			D $\geq$ 10 cm	Cây	37.500	
		III805				Vầu			
			III80501			D < 6 cm	Cây	9.610	
			III80502			6 cm $\leq$ D < 10 cm	Cây	18.510	
			III80503			D $\geq$ 10 cm	Cây	24.100	
		III806				Tranh	Cây		
		III807				Giang	Cây		
			III80701			D < 6 cm	Cây	5.500	
			III80702			6 cm $\leq$ D < 10 cm	Cây	9.250	
			III80703			D $\geq$ 10 cm	Cây	16.500	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		III808				Lô ô			
			III80801			D < 6 cm	Cây	7.320	
			III80802			6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	13.700	
			III80803			D ≥ 10 cm	Cây	18.600	
	III9					Trầm hương, kỳ nam			
		III901				Trầm hương			
			III90101			Loại 1	Kg	440.000.000	
			III90102			Loại 2	Kg	88.000.000	
			III90103			Loại 3	Kg	17.600.000	
		III902				Kỳ nam			
			III90201			Loại 1	Kg	908.000.000	
			III90202			Loại 2	Kg	677.600.000	
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1001				Hồi			
			III100101			Tươi	Kg	74.000	
			III100102			Khô	Kg	95.000	
		III1002				Quế			
			III100201			Tươi	Kg	28.750	
			III100202			Khô	Kg	105.000	
		III1003				Sa nhân			
			III100301			Tươi	Kg	132.100	
			III100302			Khô	Kg	264.000	
		III1004				Thảo quả			
			III100401			Tươi	Kg	111.000	
			III100402			Khô	Kg	352.000	
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên			
		III1101				Bông chỉ	Kg	10.000	
		III1102				Dược liệu khác	Kg	9.000	
		III1103				Dứa dại	Kg	56.000	
		III1104				Củ khúc khế	Kg	5.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		III1105				Huyết đằng	Kg	2.000	
		III1106				Vỏ nhót	Kg	8.000	
		III1107				Cây mua tươi	Kg	1.000	
		III1108				Cây máu chó	Kg	1.500	
		III1109				Dây gục gạc	Kg	2.000	
		III1110				Rễ cây mua	Kg	2.000	
		III1111				Dây cóc	Kg	2.000	
		III1112				Chè rừng	Kg	2.000	
		III1113				Củ lông culy	Kg	2.000	
		III1114				Ngọc cầu	Kg	20.000	
		III1115				Cây Phong lan	Kg	100.000	
		III1116				Sản phẩm khác ngoài các sản phẩm nêu trên		Theo giá trên hóa đơn hoặc chứng từ hợp lý, hợp lệ	
		III1117				Đối với gỗ xẻ		Đối với gỗ xẻ được quy về gỗ tròn để xác định giá tính thuế tài nguyên. Giá tính thuế tài nguyên được tính bằng mức giá tính thuế tài nguyên của gỗ tròn có đường kính trên 50 cm thuộc nhóm, loài tương ứng quy định tại Phụ lục này	